

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỤC NGẠN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15-8-2024

Về việc: "Không công nhận quan  
hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Công Định*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Hiến*

*Bà Vũ Thị Mai*

*Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.*

Ngày 15/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 294/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/7/2024 việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/7/2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt)*

*Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.*

*Bị đơn: Anh Lãnh Văn V, sinh năm 1974 (vắng mặt)*

*Địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Lãnh Văn V kết hôn với nhau vào năm 1995, trước khi cưới anh chị có sự tìm*

hiều trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới hai vợ chồng chung sống cùng với nhau tại thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc. Đến khoảng đầu năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không cùng nhau phát triển kinh chung của gia đình, chị xác định không còn tình cảm với anh V nên chị đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Lãnh Văn V.

Về con chung: Chị và anh Lãnh Văn V có 02 con chung là Lãnh Thị T1, sinh năm 1996 và Lãnh Xuân N, sinh năm 1998, hiện tại các con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Chị và anh Lãnh Văn V tự thoả thuận nên chị không đề nghị Toà án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lãnh Văn V trình bày:* Anh xác nhận thời điểm kết hôn như chị T trình bày là đúng. Vợ chồng anh tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán, không đến UBND xã đăng ký kết hôn. Vợ chồng mâu thuẫn như chị T trình bày anh xác nhận là đúng, nay chị T khởi kiện đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng anh đồng ý và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh xác nhận con chung như chị T trình bày là đúng, hiện tại các con chung đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Anh và chị Bùi Thị T tự thoả thuận nên anh không đề nghị Toà án giải quyết.

Do anh có công việc bận và lý do khách quan nên anh xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải cũng như các phiên toà xét vụ án trên.

Tại biên bản xác minh ngày 23/7/2024, Ông Phan Phú H công chức tư pháp hộ tịch Ủy ban nhân dân xã P cung cấp: Chị Bùi Thị T và anh Lãnh Văn V không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, tuy nhiên địa phương nắm được hai vợ chồng có được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và



sống chung như vợ chồng từ năm 1995 đến nay. Tuy vợ chồng đã được Ủy ban nhân dân xã T2 và phổ biến các cặp vợ chồng không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng đến ủy ban nhân dân xã Đ kết hôn nhưng anh V, chị T không đến đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 9; Điều 14; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11, Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Lãn Văn V.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Lãn Văn V, ông Lãn Văn V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ tranh chấp

hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** tự nguyện tìm hiểu và bắt đầu chung sống cùng nhau từ năm 1995, không đi đăng ký kết hôn. Tuy việc chung sống giữa chị **T** và anh **V** là hoàn toàn tự nguyện, nhưng đến nay các bên vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết*”. Ngoài ra, chị **T**, anh **V** đều thừa nhận trong cuộc sống hàng ngày hai bên có mâu thuẫn không thể hàn gắn. Căn cứ Điều 11, Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **T**. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** là hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật công nhận.

[3.2] *Về con chung, tài sản chung, nợ chung*: Chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** đều xác định các con chung đều đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị **Bùi Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006271 ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.



[5] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11, Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ Điều 24, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị T.**

**1. Quan hệ hôn nhân**: Tuyên bố không công nhận chị **Bùi Thị T** và anh **Lãnh Văn V** là vợ chồng.

**2. Về án phí**: Chị **Bùi Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006271 ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

**3. Về quyền kháng cáo**: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Đặng Công Định**

